



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ

TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

04(78) 2022

ISSN 1859-2635

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Hoàng Hồng Hiệp

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)
Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng
Ủy viên Bộ Chính trị
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền
Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

TS. Hoàng Hồng Hiệp
Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính
Viện Nghiên cứu Văn hóa

GS.TS. Eric Iksoon Im
University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Đỗ Hoài Nam
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Bằng Tâm
University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuấn
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyên
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

BIÊN TẬP TRỊ SỰ

ThS. Châu Ngọc Hòe
CN. Lưu Thị Diệu Hiền

C V R S S

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 2 tháng 1 kỳ

Số 04 năm 2022

Năm thứ mười lăm

Mục lục

Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa vùng kinh tế trọng điểm miền Trung <i>Hoàng Hồng Hiệp, Châu Ngọc Hòe, Nguyễn Thị Thoa, Nguyễn Ngọc Tuấn</i>	3
Vai trò của ngành dịch vụ logistics đối với phát triển kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung <i>Phan Thị Sông Thương, Hồ Thị Kim Thùy, Đỗ Thu Trang</i>	14
Tác động của đại dịch Covid-19 đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Việt Nam <i>Lương Tình, Nguyễn Hữu Nguyên Xuân, Nguyễn Thanh Tuấn, Nguyễn Hoàng Hiến</i>	26
Các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết phát triển kinh tế vùng – Trường hợp vùng Nam Trung Bộ <i>Nguyễn Quốc Toàn, Cung Thị Tuyết Mai, Võ Thanh Tuấn</i>	34
Nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập ngư dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng <i>Châu Ngọc Hòe, Nguyễn Hoàng Yến</i>	46
Tiềm năng phát triển du lịch nông nghiệp trên địa bàn huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định <i>Hoàng Thị Hoài Hương, Nguyễn Thị Thu Thủy</i>	53
Đấu tranh phản bác hoạt động lợi dụng vấn đề chủ quyền biển, đảo để chống phá Đảng, Nhà nước <i>Lê Nhị Hòa</i>	63
Bước đầu tìm hiểu tình hình công nghiệp Đà Nẵng thời Pháp thuộc (1888 - 1945) <i>Dương Thanh Mừng</i>	70
Nghề làm gốm của người Chăm ở làng Bàu Trúc, tỉnh Ninh Thuận <i>Bá Minh Truyền</i>	79

Giấy phép xuất bản số 104/GP – BTTTT cấp ngày 22 tháng 4 năm 2013

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 250 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 04 năm 2022

In tại Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Đà Nẵng

Số 2, Lý Thường Kiệt - P. Thạch Thang - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng * ĐT: 0236.3821038; Nộp lưu chiều tháng 08/2022

Contents

Small and medium enterprises development in the Central key economic region of Viet Nam <i>Hoang Hong Hiep, Chau Ngoc Hoe, Nguyen Thi Thoa, Nguyen Ngoc Tuan</i>	3
Roles of logistics in economic development in the Central key economic zone <i>Phan Thi Song Thuong, Ho Thi Kim Thuy, Do Thu Trang</i>	14
Impact of the Covid-19 pandemic on business activities of enterprises in the Central key economic region of Viet Nam <i>Luong Tinh, Nguyen Huu Nguyen Xuan, Nguyen Thanh Tuan, Nguyen Hoang Hien</i>	26
Determinants of regional economic linkage in the South Central Region of Viet Nam <i>Nguyen Quoc Toan, Cung Thi Tuyet Mai, Vo Thanh Tuan</i>	34
Determinants of fishermen's income in Son Tra district, Da Nang city <i>Chau Ngoc Hoe, Nguyen Hoang Yen</i>	46
Potential for agri-tourism development in Phu My district, Binh Dinh province <i>Hoang Thi Hoai Huong, Nguyen Thi Thu Thuy</i>	53
The struggle to counter with anti-State activities by taking advantage of the sovereignty over sea and islands <i>Le Nhi Hoa</i>	63
An initial study of the industrial situation in Da Nang under the French colonial period (1888 - 1945) <i>Duong Thanh Mung</i>	70
Pottery craft of the Cham people in Bau Truc village, Ninh Thuan province in their livelihood development <i>Ba Minh Truyen</i>	79

Các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết phát triển kinh tế vùng – Trường hợp vùng Nam Trung Bộ

Nguyễn Quốc Toàn

Cung Thị Tuyết Mai

Võ Thanh Tuấn

Trường Đại học Ngân hàng TPHCM

Email liên hệ: toannq@buh.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết phân tích năm yếu tố ảnh hưởng đến liên kết phát triển kinh tế vùng ở vùng Nam Trung Bộ. Kết quả cho thấy: (1) Cấu trúc địa lý vùng định hình thể thức liên kết; (2) Chính sách phân cấp quản lý nhà nước đang cản trở liên kết; (3) Tư duy nhiệm kỳ, tính cục bộ địa phương phá vỡ động cơ liên kết; (4) Lợi ích liên kết nhận được chưa tương xứng với chi phí và rủi ro có thể gặp phải và (5) Cơ chế điều phối liên kết còn nhiều bất cập. Từ các phát hiện này, bài viết nêu ra năm khuyến nghị cho cả chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương nhằm tăng cường liên kết phát triển kinh tế vùng Nam Trung Bộ trong thời kỳ tới.

Từ khóa: liên kết phát triển kinh tế vùng, vùng Duyên hải miền Trung, cơ chế điều phối vùng

Determinants of regional economic linkage in the South Central Region of Viet Nam

Abstract: Applying the theory of regional development cooperation and utilizing relevant studies, the article analyzes five determinants of regional economic linkages in the South Central Region of Viet Nam. The results show that: (1) The geographical structure of the region shapes the form of association; (2) Policies on decentralization is hindering linkages; (3) Short-term thinking, local thinking hinders the motive of linkage; (4) The benefits of association are not commensurate with possible costs and risks, and (5) The coordination mechanism still has many shortcomings. Building on these findings, the article makes five recommendations for the central and local government to strengthen the regional economic linkages in the region in the coming period.

Keywords: regional economic linkage, the Central Coast of Viet Nam, regional coordination mechanism

Ngày nhận bài: 07/3/2022

Ngày duyệt đăng: 10/8/2022

1. Đặt vấn đề

Thể chế điều hành phát triển kinh tế theo địa giới cấp tỉnh của Việt Nam đang chứa đựng những yếu tố không chỉ đi ngược lại các nguyên lý của kinh tế học (nguyên lý lợi thế quy mô, nguyên lý phân công – hợp tác) mà còn trái với xu hướng phát triển kinh tế hiện đại là thiết lập và mở rộng phạm vi chuỗi liên kết, mạng sản xuất, cụm công nghiệp (Trần Đình Thiên, 2016, tr. 545). Có thể nói rằng, để phát triển hợp xu thế thời đại và đảm bảo nguyên tắc khoa học, cần phải phá vỡ sự biệt lập giữa các tỉnh thành trong thể chế kinh tế cấp tỉnh và công cụ tối ưu để thực hiện chính là liên kết phát triển kinh tế vùng (LKPTKTV).

Thời gian qua, LKPTKTV Nam Trung Bộ (NTB) đã diễn ra sôi nổi, đạt được nhiều thành quả. Tuy nhiên, về thực chất LKPTKTV vẫn còn yếu, chưa có những xoay chuyển mang tính đột phá ở cấp vùng; chỉ đáp ứng các nhu cầu tình thế, cục bộ, chưa quán triệt đầy đủ các căn cứ khoa học, thiếu tính chiến lược nên kết quả thu được còn tản mạn, chưa trở thành động lực,

kém sức lan tỏa trong phát triển (Ban Điều phối vùng NTB, 2015). Ở góc độ thực tiễn, để giải thích cho tình trạng trên, nhiều hội nghị cấp vùng đã được tổ chức, trong đó, các báo cáo đã nhấn mạnh đến sự ảnh hưởng của những yếu tố như tư duy nhận thức, thể chế - chính sách, cơ chế điều phối vùng, điều kiện của mỗi địa phương. Ở góc độ khoa học, mặc dù đã có một số tác giả đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến LKPTKTĐV nhưng vẫn còn rời rạc, thiếu hệ thống. Góp phần bổ sung vào khía cạnh phân tích trên, bài viết tổng hợp, phân tích năm yếu tố ảnh hưởng đến LKPTKTĐV NTB để rút ra những kết luận thích đáng, làm căn cứ để xuất chính sách tăng cường LKPTKTĐV trong những năm tới.

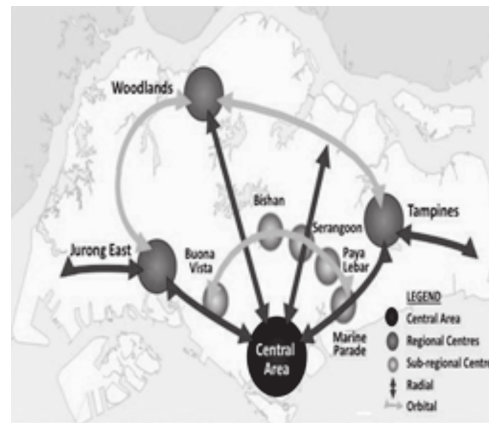
Dựa trên các nghiên cứu đi trước về LKPTKTĐV, nghiên cứu này tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng sau: (1) cấu trúc địa lý vùng (Lê Thu Hoa, 2007); (2) PCQLNN (Ngân hàng Thế giới, 2008; Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương CQTV & Viện Kinh tế Việt Nam, 2012); (3) Tư duy nhiệm kỳ và lợi ích cục bộ địa phương (Vũ Thành Tự Anh & cộng sự, 2007; Nguyễn Xuân Thành, 2016; Huỳnh Thế Du & cộng sự, 2016; Ngô Thắng Lợi & cộng sự, 2015); (4) Chi phí, lợi ích và rủi ro của LKPTKTĐV (Trần Thị Thu Hương, 2017, 2018; LGNZ, 2011; Feiock & cộng sự, 2009; CoE, UNDP & LGI, 2010; Feiock, 2013); (5) Cơ chế điều phối LKPTKTĐV (Agranoff & McGuire, 2004; Provan & Kenis, 2008; Van den Berg & cộng sự, 1997; Nguyễn Hiệp, 2018; Mandell & Keast, 2009; Nguyễn Xuân Thành, 2016).

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết phát triển kinh tế vùng Nam Trung Bộ

2.1. Cấu trúc địa lý định hình thể thức liên kết phát triển kinh tế vùng

Sự phân bố các tỉnh/thành trong vùng là căn cứ quan trọng để lựa chọn mô hình LKPTKTĐV. Có hai mô hình được sử dụng phổ biến là mô hình bàn tay xòe (thủ đô Copenhagen) và mô hình đa cực (thành phố Singapore) (Australian AID, WB Group, ĐHQG TP.HCM và UN HABITAT, 2014, tr.152-153) (xem Hình 1). Đây là hai mô hình liên kết điển hình trong quy hoạch phát triển vùng lãnh thổ và rất phù hợp cho cấu trúc địa lý của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Ngô Quang Hùng, 2014) (xem hình 2 - bên trái). Tuy nhiên, các địa phương thuộc vùng NTB có cấu trúc địa lý kéo dài, không quần tụ xung quanh một trung tâm lan tỏa như hình thái vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Mô hình liên kết thích hợp cho các địa phương vùng NTB sẽ là liên kết theo dải (xem hình 2 – bên phải) bởi các tỉnh nằm cách xa nhau và vùng nằm cách xa hai trung tâm lớn (Hà Hữu Nga, 2008). Vấn đề khoảng cách xa có thể được khắc phục nhờ hệ thống các đường cao tốc và đường sắt liên vùng hay hệ thống viễn thông hiện đại (Ngân hàng thế giới, 2008, tr. 45).

Hình 1. Mô hình bàn tay xòe Copenhagen – Đan Mạch (bên trái) và Mô hình đa cực Singapore (bên phải)



(Nguồn: Australian AID, WB Group, ĐHQG TP Hồ Chí Minh và UN HABITAT (2014, 152-153))

Hình 2. Mô hình liên kết phát triển kinh tế vùng ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (bên trái) và Mô hình liên kết phát triển kinh tế vùng Nam Trung Bộ (bên phải)



(Nguồn: Mô hình liên kết phát triển kinh tế vùng ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trích từ Ngô Quang Hùng (2014) và Mô hình liên kết phát triển kinh tế vùng Nam Trung Bộ trích từ Nguyễn Thu Phong (2013))

2.2. Chính sách phân cấp quản lý nhà nước đang cản trở liên kết phát triển kinh tế vùng

Phân cấp đã vô hiệu hóa các công cụ thực hiện LKPTKTV. Biểu hiện nổi bật nhất là phân cấp trong điều kiện hiện nay chưa tạo ra khung khổ thể chế mang tính chất vùng để cùng nhau thực hiện các quy hoạch tổng thể vùng. Tình trạng này dẫn đến những hệ quả như: (1) các tỉnh làm quy hoạch tổng thể, các Sở làm quy hoạch ngành chỉ tham khảo và tiếp thu một cách hình thức ý kiến từ các địa phương lân cận trong vùng, đồng thời địa phương góp ý cũng không thực sự quan tâm đến quy hoạch của các tỉnh lân cận trừ trường hợp quy hoạch đó có ảnh hưởng lớn đến tỉnh mình; (2) các dự thảo quy hoạch hiện nay gần như chưa xin ý kiến của các chủ thể quan trọng trong nền kinh tế như: doanh nghiệp, hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp... và (3) xuất hiện quy trình ngược trong phương thức làm quy hoạch: quy hoạch vùng đi sau quy hoạch tỉnh (Nguyễn Văn Huân, 2012; Trần Thị Thu Hương, 2018).

Hiện nay, vùng có đến 12 bản quy hoạch, gồm: 08 quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) của 8 địa phương (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận) đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030; 01 quy hoạch tổng thể phát triển KTXH Dải ven biển miền Trung đến năm 2020; 01 quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (VKTĐMT) đến năm 2020, định hướng đến 2030 và 01 quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng Bắc Trung Bộ & Nam Trung Bộ (BTB&NTB) đến năm 2020. 08 bản quy hoạch của 08 địa phương có nhiều trùng lặp về quan điểm và các mục tiêu phát triển. Cụ thể: (1) hầu hết các tỉnh/thành đều muốn xây dựng địa phương mình thành trung tâm, động lực hay cửa ngõ phát triển của vùng; (2) các ngành chủ lực được mô tả dàn trải và cơ bản là giống nhau giữa các địa phương khi đều tập trung phát triển kinh tế biển.

Mặc dù, quy hoạch vùng thường được coi là một công cụ quan trọng trong định hướng phát triển vùng và đặc biệt là thực hiện vai trò ràng buộc LKPTKTV (Trần Thị Thu Hương & Lê Viết Thái, 2015, tr. 72) nhưng hầu như không phát huy được hiệu quả và hiệu lực. Mặt khác, quy hoạch tổng thể phát triển KTXH của VKTĐMT đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 có đề cập đến định hướng chuyên môn hóa cho các địa phương trong vùng, chưa có nội dung về liên kết giữa các ngành thế mạnh chung ở các địa phương để hình thành các chuỗi giá trị và chuỗi sản xuất tiêu biểu cho vùng.

Phân cấp làm hạn chế các nguồn vốn đầu tư cấp vùng, dẫn đến cản trở các sáng kiến LKPTKT. Khi thực hiện Nghị quyết 08/2004/NQ-CP về phân cấp, Chính phủ đã phân cấp khá cao quyền chủ động và ngân sách cho địa phương nhưng tình hình thực tiễn diễn biến ngược lại. Theo NGTK các địa phương vùng NTB (2006, 2012, 2020), thu ngân sách của các địa phương vùng NTB mặc dù tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2010-2020 nhưng ngoại trừ Đà Nẵng, Khánh Hòa và Quảng Nam, các tỉnh/thành còn lại của vùng NTB đang lệ thuộc vào nguồn bổ sung lớn từ ngân sách CQTƯ. Ngân sách ít nên nguồn lực dành cho các hoạt động LKPTKT còn rất hạn chế. Để khắc phục, các địa phương đã thỏa thuận đóng góp để thành lập Quỹ nghiên cứu phát triển vùng NTB vào năm 2011 nhưng cho đến nay, trừ Đà Nẵng và Khánh Hòa, tất cả các thành viên còn lại đều chưa thực hiện theo đúng cam kết (Ban Điều phối vùng, 2015). Hơn nữa, khi cấp vùng ở Việt Nam không phải là cấp hành chính, không có ngân sách riêng, không có thể chế pháp lý, thì tất cả các kế hoạch, quy hoạch, chiến lược được ban hành cho phạm vi vùng mặc dù vẫn đang được triển khai nhưng tiến độ chậm hơn so với kế hoạch đề ra.

Trong khi nguồn ngân sách hạn hẹp và phụ thuộc lớn vào CQTƯ thì thẩm quyền phê duyệt các dự án đầu tư lại được mở rộng không ngừng, hơn nữa áp lực thành tích tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã buộc các địa phương tham gia vào cuộc đua co kéo nguồn ngân sách từ CQTƯ bằng việc sử dụng triệt để cơ chế xin – cho. Như Trần Thị Thu Hương (2017) đã chỉ ra, khi thước đo duy nhất cho thành tích phát triển kinh tế của CQĐP là tốc độ chứ không phải chất lượng thì mỗi CQĐP bằng mọi giá tối đa hóa tốc độ tăng trưởng của mình. Một trong những cách đơn giản nhất để đạt được mục tiêu tăng trưởng chính là cố gắng tăng đầu tư từ nguồn xin được của CQTƯ. Đây cũng chính là nguyên nhân giảm động cơ LKPTKT bởi khi các CQĐP cạnh tranh quyết liệt về tốc độ phát triển kinh tế và thu hút nguồn lực thì sự phối hợp trong đầu tư giữa các địa phương thường lỏng lẻo, trùng lặp và thiếu hiệu quả.

Ngoài ra, phân cấp quản lý Nhà nước mạnh nhưng thiếu cơ chế giám sát và phối hợp dựa trên lợi thế so sánh, quy mô địa phương nhận phân cấp tương đối nhỏ cũng góp phần gây ra tình trạng đầu tư dàn trải, hiệu quả đầu tư thấp, lãng phí nguồn lực. Biểu hiện của tình trạng này ở vùng NTB là địa phương nào cũng chạy đua làm cảng biển, khu công nghiệp (theo ước tính của Vũ Thành Tự Anh & cộng sự (2007), dọc theo dải NTB, cứ 40-50 km lại có một cảng biển), khu nghỉ dưỡng,... không tạo ra được mối liên kết phát triển giữa các tỉnh nhằm khai thác được các lợi thế đặc trưng của mỗi địa phương.

2.3. Tư duy nhiệm kỳ, tính cục bộ địa phương phá vỡ động cơ liên kết phát triển kinh tế vùng

Chính những hạn chế trong PCQLNN đã góp phần hình thành tư duy nhiệm kỳ và tính cục bộ địa phương. Tư duy nhiệm kỳ khiến việc chạy đua tăng trưởng càng trở nên gấp gáp, và thường thì quyết định càng vội vã, xác suất phạm sai lầm càng lớn. Trong bối cảnh thể chế hiện nay, tầm nhìn của lãnh đạo địa phương bị giới hạn về cả không gian (địa giới hành chính) và thời gian (nhiệm kỳ 5 năm).

Nhiều dự án hạ tầng giao thông thuộc phạm vi tỉnh đầu tư và quản lý đang hết sức manh mún, phân tán và thiếu hiệu quả. Một mặt là do nguồn vốn đầu tư của mỗi tỉnh rất hạn chế nên các dự án thường được phân nhỏ rất khó kiểm soát và không có tính kinh tế; song mặt khác quan trọng không kém là do tư duy cục bộ trong quy hoạch và đầu tư của các tỉnh. Trường hợp đề xuất xây dựng sân bay ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận là điển hình. Năm cách không xa Ninh Thuận là sân bay quốc tế Cam Ranh sử dụng chưa hết công suất. Toàn vùng NTB hiện đã có tới 5 sân bay, trong đó có những sân bay chỉ cách nhau chỉ từ 1 đến 2 giờ lái xe, nếu có thêm hai sân bay tại hai tỉnh này thì số sân bay là 7, 8 địa phương có tới 7 sân bay là con số thể hiện cho sự manh mún, nhỏ lẻ, cục bộ địa phương.

2.4. Lợi ích liên kết phát triển kinh tế vùng chưa tương xứng với chi phí và rủi ro

Dựa trên các nghiên cứu về lợi ích, chi phí và rủi ro trong LKPTKTV của LGNZ (2011), Feiock, Steinacker & Park (2009), Feiock (2013), CoE, UNDP & LGI (2010), Nguyễn Hiệp (2018), Trần Thị Thu Hương (2017), chúng tôi tiến hành khảo sát mức độ cảm nhận về chi phí, lợi ích và rủi ro của những cán bộ công chức (CBCC) có tham gia vào hoạt động LKPTKTV NTB trong thời gian qua.

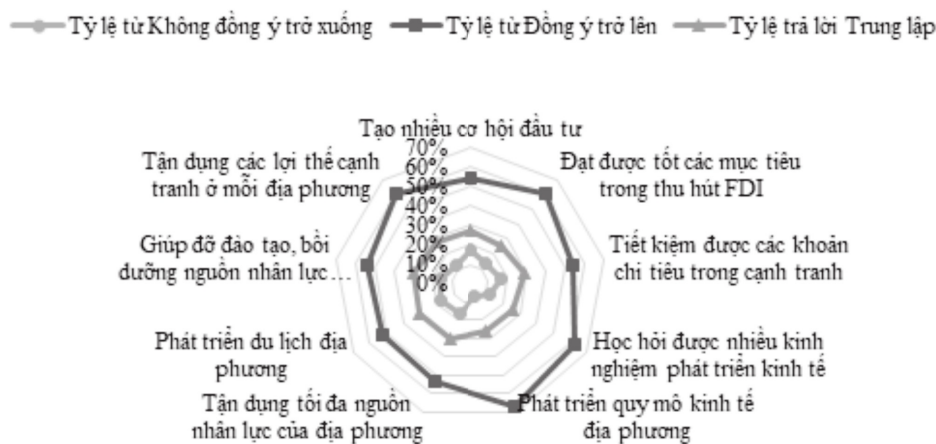
Bảng 1. Số lượng phiếu khảo sát theo phương pháp định ngạch thuận tiện

STT	Địa phương	Phiếu phát ra		Phiếu thu về		Phiếu hợp lệ	
		Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
1	Đà Nẵng	100	20%	59	19%	53	20%
2	Quảng Nam	50	10%	31	10%	26	10%
3	Quảng Ngãi	50	10%	34	11%	30	11%
4	Bình Định	50	10%	35	11%	28	10%
5	Phú Yên	50	10%	33	11%	26	10%
6	Khánh Hòa	100	20%	57	18%	51	19%
7	Ninh Thuận	50	10%	31	10%	26	10%
8	Bình Thuận	50	10%	33	11%	27	10%
Tổng		500	100%	313	100%	267	100%

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu khảo sát)

Thứ nhất, về lợi ích trong LKPTKTV, chúng tôi chia thành hai loại: lợi ích đối với mỗi địa phương và lợi ích cho toàn vùng. Kết quả như sau:

Hình 3. Kết quả khảo sát về lợi ích của liên kết phát triển kinh tế vùng đối với mỗi địa phương



(Nguồn: Tính toán từ Phiếu khảo sát)

Đối với lợi ích của mỗi địa phương, kết quả xử lý dữ liệu khảo sát cho thấy: (1) Mức độ từ Đồng ý trở lên đối với các tiêu chí dao động trong khoảng từ 50 đến 60% là không cao. Hơn nữa, tiêu chí đánh giá tổng hợp chỉ đạt 3,53/5 điểm với tỷ lệ 53,6%. Điều này nói lên rằng, lợi ích của LKPTKTV đối với mỗi địa phương chỉ mới ở mức trung bình, chưa đáp ứng được kỳ vọng so với lộ trình và mục tiêu đề ra; (2) Có thể thấy rằng, những tiêu chí lợi ích được đánh giá cao (trên 60%) đa phần là những tiêu chí dễ nhận diện bề ngoài, còn các lợi ích chuyên sâu và khó đo lường thì đều có tỷ lệ Đồng ý thấp hơn.

**Bảng 2. Kết quả đánh giá về lợi ích của liên kết phát triển kinh tế vùng
đối với toàn vùng Nam Trung Bộ**

	Điểm Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị MODE	Tỷ lệ Đồng ý trở lên
Giúp hình thành các cụm liên kết ngành ở vùng	3,41	1,01	4,00	79,78%
Thúc đẩy tác động lan tỏa của các trung tâm kinh tế	3,75	0,91	4,00	90,26%
Hạn chế hiệu ứng phân cực	3,39	0,96	3,00	80,15%
Hạn chế sự trùng lặp trong chính sách thu hút đầu CQTƯ	3,71	0,93	4,00	88,01%
Khắc phục tính thiếu đồng bộ, đầu CQTƯ dàn trải và chia cắt của cơ sở hạ tầng	3,84	0,82	4,00	94,76%
Nâng cao hiệu quả trong đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực	3,79	0,90	4,00	91,01%
Tạo môi trường thuận lợi cho liên kết các doanh nghiệp	3,70	0,98	4,00	87,64%
Giúp tăng cường hiệu quả bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu	3,78	0,90	4,00	90,64%
Lợi ích tổng thể của liên kết đối với toàn Vùng là rất lớn	3,84	0,84	4,00	94,01%

Nguồn: Tính toán từ Phiếu khảo sát

Đối với lợi ích của LKPTKTV cho toàn vùng, kết quả từ phân tích dữ liệu khảo sát được thể hiện ở Bảng 2 gợi ra nhiều suy nghĩ: Thứ nhất, điểm đánh giá chung về lợi ích của LKPTKTV đối với toàn vùng NTB cao hơn nhiều so với lợi ích ở từng địa phương (3,84 so với 3,55). Thứ hai, lợi ích toàn vùng có điểm số cao nhất là Khắc phục tính thiếu đồng bộ, đầu CQTƯ dàn trải và chia cắt của cơ sở hạ tầng với điểm số 3,84 và tỷ lệ trả lời từ mức 3 đến 5 là 94,76%. Thứ ba, lợi ích toàn vùng có điểm số thấp nhất là Hạn chế hiệu ứng phân cực với mức điểm 3,39 và tỷ lệ Đồng ý là tỷ lệ trả lời từ mức 3 đến mức 5 là 80,15%. Thứ CQTƯ, lợi ích Giúp hình thành các cụm liên kết ngành ở vùng chỉ có 3,41 điểm phản ánh đúng thực trạng ở vùng NTB, hầu như chưa có một cụm liên kết ngành nào được hình thành đúng nghĩa mà chỉ là hoạt động tự phát của một số doanh nghiệp. Cuối cùng, các lợi ích còn lại đều nhận được điểm số và tỷ lệ trả lời từ mức 3 đến 5 rất cao, đều từ 3,7 và 85% trở lên. Kết quả này cho thấy sự cần thiết của LKPTKTV đối với phát triển vùng NTB.

Thứ hai, về chi phí của LKPTKTV. Kết quả được trình bày ở Bảng 3 cho ta những nét khái quát về Chi phí trong LKPTKTV. Số điểm đánh giá tổng thể về Chi phí là 3,59, đây là điểm số thấp, nghĩa là Chi phí LKPTKTV mặc dù có nhưng chưa phải là vấn đề thực sự đáng lo ngại, hơn nữa, với cơ chế liên kết tự nguyện, các địa phương cũng không phải chịu quá nhiều chi phí. Tuy nhiên, như nhiều nghiên cứu và kinh nghiệm quốc tế chỉ ra, một khi các hoạt động LKPTKTV đi vào hiện thực và cơ chế liên kết ngày càng chặt chẽ, có tính ràng buộc hơn, chắc chắn chi phí phát sinh sẽ tăng. Chi phí tìm kiếm, thu thập thông tin liên kết có số điểm trung bình cao nhất (3,79) và việc Từ bỏ nhiều lợi ích và chịu nhiều thiệt hại nhận số điểm thấp nhất (3,26) là phù hợp với thực trạng LKPTKTV hiện nay ở vùng NTB. Chi phí giám sát, kiểm tra có

điểm số cao hơn *Chi phí đàm phán, giao dịch* và *Chi phí triển khai, thực hiện* thể hiện cho điểm yếu của cơ chế LKPTKTV hiện nay khi công tác đo lường, giám sát, kiểm tra kết quả LKPTKTV còn đang rất lỏng lẻo. Việc *mất một đáng kể quyền tự chủ* cũng là một nỗi lo chính đáng của các CQĐP khi tham gia LKPTKTV nên điểm số cao hơn các tiêu chí khác (3,50).

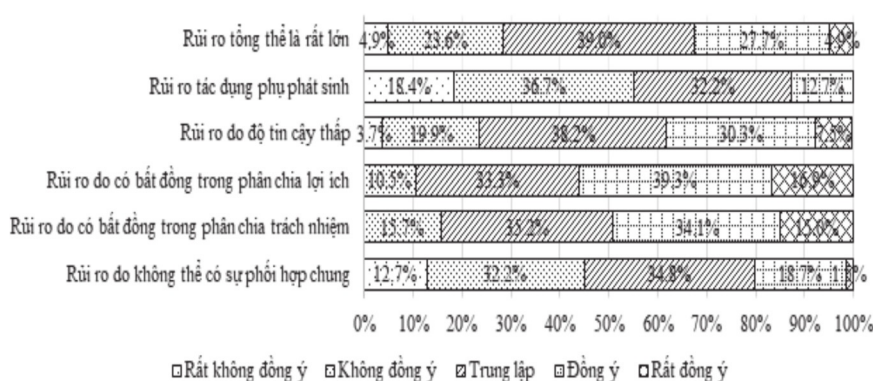
Bảng 3. Kết quả đánh giá về Chi phí liên kết phát triển kinh tế vùng Nam Trung Bộ

	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Trả lời từ mức 3 đến 5	
			Số lượng	Tỷ lệ
Chịu nhiều chi phí tìm kiếm, thu thập thông tin	3,79	0,89	247	92,5%
Chịu nhiều chi phí đàm phán, giao dịch	3,22	1,06	198	74,2%
Chịu nhiều chi phí triển khai thực hiện	3,34	0,98	210	78,7%
Chịu nhiều chi phí giám sát, kiểm tra	3,54	0,94	225	84,3%
Từ bỏ nhiều lợi ích và chịu nhiều thiệt hại	3,26	0,93	208	77,9%
Chịu mất một phần đáng kể quyền tự chủ	3,50	0,93	226	84,6%
Chi phí tổng thể của liên kết là rất lớn	3,59	0,91	233	87,3%

(Nguồn: Tính toán từ Phiếu khảo sát)

Thứ ba, về yếu tố Rủi ro trong LKPTKTV. Kết quả từ Hình 3 cho thấy, khi đánh giá Rủi ro trong LKPTKTV, đa phần ý kiến đều chọn câu trả lời ở mức Trung lập, cho thấy Rủi ro là khó nhận biết và không chắc chắn. *Rủi ro do có bất đồng trong phân chia lợi ích* và *Rủi ro do có bất đồng trong phân chia trách nhiệm* nhận được tỷ lệ Đồng ý là cao nhất, tương ứng là 30,3% và 39,3% gợi ra nhiều ý tưởng cải tiến về cơ chế LKPTKTV trong tương lai. Tiêu chí *Rủi ro tác dụng phụ phát sinh* và *Rủi ro do không thể có sự phối hợp chung* có tỷ lệ Không đồng ý cao nhất với 36,7% và 32,2%.

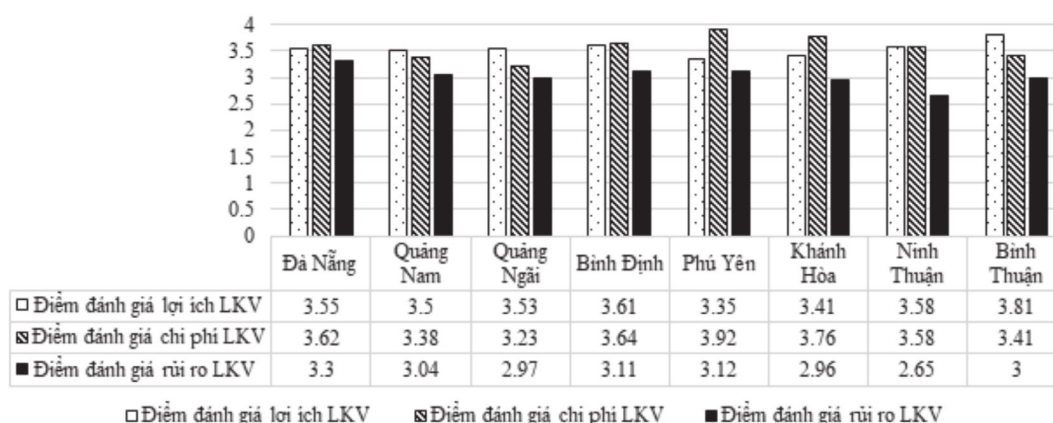
Hình 4. Tỷ lệ các ý kiến về Rủi ro trong liên kết phát triển kinh tế vùng Nam Trung Bộ



(Nguồn: Tính toán từ Phiếu khảo sát)

Trong so sánh tương quan ba yếu tố Chi phí, Lợi ích và Rủi ro, kết quả khảo sát cho thấy: (1) Đối với mỗi địa phương, Lợi ích LKPTKTV nhận được thấp hơn Chi phí LKPTKTV phải chịu nhưng có thể ứng phó với Rủi ro LKPTKTV; (2) Đối với toàn vùng, Lợi ích LKPTKTV nhận được cao hơn Chi phí LKPTKTV phải chi trả và có thể ngăn chặn được các Rủi ro LKPTKTV; (3) LKPTKTV theo đánh giá của các CBCC thực thi thì có lợi cho toàn vùng nhiều hơn là cho mỗi địa phương, do đó nhiều tỉnh/thành chỉ tham gia về mặt hình thức.

Hình 5. Tương quan về lợi ích, chi phí và rủi ro liên kết phát triển kinh tế vùng Nam Trung Bộ



Nguồn: Tính toán từ Phiếu khảo sát

2.5. Cơ chế điều phối liên kết phát triển kinh tế vùng Nam Trung Bộ

Hiện nay, trong phạm vi lãnh thổ vùng NTB, có hai loại thể chế điều phối vùng, một thể chế dành riêng cho các địa phương ở VKTTĐMT (Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định) gọi là Hội đồng vùng (HĐV) – hoạt động theo phương thức bắt buộc với căn cứ pháp lý là: Quyết định 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 về việc về việc thành lập tổ chức điều phối phát triển các VKTTĐ giai đoạn 2015 - 2020; Quyết định 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 về việc thành lập Ban Chỉ đạo, Hội đồng VKTTĐ giai đoạn 2015 - 2020 và Quyết định 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối phát triển các VKTTĐ giai đoạn 2015 - 2020 và một cấu trúc chung cho tất cả các địa phương trong vùng (từ Đà Nẵng đến Bình Thuận) gọi là Ban Điều phối vùng (BDP) – hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, được thành lập năm 2011. Cả hai thể chế điều phối này đều tồn tại những bất cập nhất định.

Thứ nhất, về thể chế LKPTKTV bắt buộc ở vùng KTTĐMT

Bộ máy điều phối VKTTĐMT có 3 cấp. Ở cấp cao nhất, Ban chỉ đạo không có thực quyền và không quyết định được dòng ngân sách cho các dự án liên vùng. Các Bộ, ngành khi đánh giá những đề xuất này phải căn cứ trên các quy định pháp luật hiện hành mà theo đó hiện không có nhiệm vụ chi cho cấp vùng nên đa phần các đề xuất của Vùng không giải quyết được. Ở cấp thứ hai, HĐV hoạt động kiêm nhiệm, cầm chừng, thiếu thực chất và không có sự tham gia của nhiều chủ thể quan trọng. HĐV hoạt động theo nguyên tắc đồng thuận, trách nhiệm của Chủ tịch không được quy định cụ thể, lại được bầu luân phiên nên không phát huy vị trí của người đứng đầu để có thể đại diện cho vùng phối hợp hoạt động với các Bộ - ngành liên quan. Một hạn chế khác là HĐV thiếu yếu tố cơ chế tài chính cho hoạt động tư vấn quá trình liên kết, kể cả tài chính cho việc tổ chức hoạt động hoặc tài trợ cho việc thực hiện hoạt động liên kết. Ở cấp thứ ba, tổ điều phối chủ yếu hoạt động mang tính kiêm nhiệm, bán thời gian. Trong cơ cấu tổ chức điều phối không có đội ngũ các nhà tư vấn, chuyên gia, cộng tác viên thường xuyên để tư vấn những nội dung liên quan đến hoạt động chung của vùng. Các thành phần quan trọng như: doanh nghiệp, các tổ chức xã hội,... rất hiếm khi được các cơ quan quản lý nhà nước mời tham gia phối hợp vào quá trình xây dựng hay phản biện chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng. Chẳng hạn, thực tế phát triển thời gian qua cho thấy hầu hết các khu kinh tế tại VKTTĐMT đều không phát triển được đầy đủ các phân khu chức năng. Theo Hội đồng VKTTĐMT, một nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng này là các

doanh nghiệp trong vùng - đối tượng trực tiếp tham gia lấp đầy các khu chức năng này lại không được tham vấn đầy đủ trong quá trình đề xuất xây dựng các khu kinh tế nên khi xây dựng xong, có sự cạnh tranh mạnh mẽ từ sự trùng lặp chức năng giữa các khu kinh tế của các địa phương liền kề.

Thứ hai, về bộ máy và cơ chế LKPTKTV tự nguyện ở vùng NTB

BĐP LKPTKTV được tự nguyện lập ra theo sự thỏa thuận của các Bí thư Tỉnh/Thành ủy. Dưới BĐP có Nhóm Tư vấn phát triển vùng, bao gồm các chuyên gia độc lập, có uy tín và đủ năng lực tư vấn. Thể chế điều phối vùng NTB bao hàm những ý tưởng tích cực về một thể chế quản lý, điều phối phát triển vùng phù hợp và hiệu quả. Tuy nhiên, theo Trần Đình Thiên (2016, tr. 549), về thực chất, BĐP phát triển vùng không phải là một thể chế quyền lực Nhà nước. Nguyên tắc hoạt động của nó dựa trên sự đồng thuận và tự nguyện trong bối cảnh lợi ích cục bộ từng địa phương vẫn là động cơ chủ yếu chi phối quá trình ra quyết định của từng tỉnh, cơ chế “xin – cho” và cơ cấu quyền lực “trên – dưới” dọc làm chậm các quá trình vùng và gây khó khăn cho việc thực thi các giải pháp đột phá vùng. Cho đến nay, quy chế hoạt động của BĐP vùng chưa được thể chế hóa bằng văn bản pháp lý; các thỏa thuận đều không kèm theo điều kiện thi hành. Điều đó phần nào làm hạn chế nguồn lực cho hợp tác, BĐP không thể nào thực thi một cách chủ động các chương trình, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển vùng.

So sánh hai cấu trúc điều phối vùng này, chúng tôi nhận thấy có sự tương đồng và khác biệt được thể hiện phương thức, thành viên, giúp việc, nguồn kinh phí. Như vậy, sẽ có sự bất cập trong quản lý, điều phối liên kết vùng ở vùng NTB.

Bảng 4. So sánh mô hình Hội đồng vùng và Ban điều phối ở vùng Nam Trung Bộ

	Phương thức	Người đứng đầu	Chế độ làm việc	Thành viên	Giúp việc	Kinh phí	Phạm vi
Hội đồng vùng	Bắt buộc	Chủ tịch HĐV – Chủ tịch UBND được bầu luân phiên 2 năm	Tập thể, biểu quyết đa số và Hội nghị liên tịch	Các Chủ tịch UBND	Tổ điều phối cấp tỉnh, có thành phần chủ yếu là CBCC	Ngân sách	VKTTĐMT
Ban điều phối vùng	Tự nguyện	Trưởng ban – Bí thư tỉnh/thành ủy được bầu ngẫu nhiên, không giới hạn nhiệm kỳ	Tập thể, biểu quyết đa số và Hội nghị	Bí thư tỉnh, thành ủy và một số thành viên khác	Nhóm tư vấn bao gồm các chuyên gia độc lập	Ngân sách đóng góp + nhà tài trợ	Toàn vùng NTB

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ các văn bản quy định thành lập Hội đồng vùng và Ban Điều phối vùng

3. Kết luận và Một số khuyến nghị nhằm tăng cường liên kết phát triển kinh tế vùng Nam Trung Bộ

LKPTKTV là chủ trương được đề cập xuyên suốt trong văn kiện của nhiều kỳ Đại hội Đảng và là nội dung quan trọng được nhấn mạnh trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. Chiến lược phát triển KTXH 2021-2030 xác định: “Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù

thúc đẩy phát triển vùng, liên kết phát triển kinh tế vùng và thể chế điều phối phát triển kinh tế vùng đủ mạnh" và "Tập trung xây dựng quy hoạch vùng mang tính đột phá theo hướng tích hợp, đa ngành, hình thành chuỗi giá trị và triển khai thực hiện hiệu quả, lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển vùng" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Để thực hiện hiệu quả chủ trương trên, cả lý thuyết khoa học và thực tiễn triển khai đều xác định cần quan tâm đến các yếu tố về cấu trúc địa lý vùng; chính sách PCQLNN; tư duy nhiệm kỳ, tính cục bộ địa phương; lợi ích, chi phí và rủi ro của liên kết và cơ chế điều phối. Trong bối cảnh cụ thể của vùng NTB, cấu trúc địa lý vùng đã xác định mô hình liên kết theo dải dựa vào sự hoàn thiện của cơ sở hạ tầng giao thông vận tải; chính sách PCQLNN đang tạo ra nhiều hạn chế như việc thiết lập và triển khai thực hiện quy hoạch vùng gặp nhiều khó khăn, thiếu nguồn lực tài chính ở cấp vùng, sự cạnh tranh thành tích tăng trưởng của các địa phương và thiếu sự giám sát của CQTƯ; trong khi đó, tư duy nhiệm kỳ và tính cục bộ địa phương đã làm cho việc đầu tư nhiều dự án giao thông ở vùng trở nên phân tán, thiếu sự nối kết, lan tỏa; LKPTKTV theo đánh giá của các CBCC thực thi thì có lợi cho toàn vùng nhiều hơn là cho mỗi địa phương, do đó nhiều tỉnh/thành chỉ tham gia về mặt hình thức, lợi ích của LKPTKTV đối với mỗi địa phương chỉ mới ở mức trung bình, chưa đáp ứng được kỳ vọng so với lộ trình và mục tiêu đề ra; cả hai thể chế điều phối đang có ở vùng NTB đều tồn tại những bất cập nhất định về bộ máy, nguồn lực và cách vận hành. Từ kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng trên, để LKPTKTV NTB đi vào thực chất và phát huy hiệu quả bền vững, có thể tham khảo các khuyến nghị sau:

Thứ nhất, cần có sự quyết tâm chính trị mạnh mẽ từ CQTƯ để vượt qua tư duy kế hoạch hóa tập trung, "xin cho", đồng thời cần nâng cao nhận thức và sự đồng thuận liên kết trong việc tạo dựng mạng lưới cơ sở hạ tầng chung của vùng thay vì tìm mọi cách "xin" những tài sản lớn cho riêng địa phương mình.

Thứ hai, CQTƯ cần tổ chức lại không gian hành chính - kinh tế các tỉnh và vùng nhằm tận dụng tính kinh tế nhờ quy mô dựa trên yếu tố liên kết kinh tế. Từ đó, điều chỉnh chính sách PCQLNN theo những nguyên tắc: (1) minh bạch thông tin; (2) tăng cường trách nhiệm giải trình đối với CQĐP; (3) phân bổ nhiều nguồn lực hơn cho địa phương hoặc tạo cơ chế tự chủ ngân sách cho địa phương; (4) nâng cấp quy mô của chủ thể được phân cấp, chuyển từ phân cấp cho tỉnh sang phân cấp cho vùng bởi hiện nay, chính sách phân cấp đang áp dụng cho cấp tỉnh nhưng hầu hết các tỉnh đều có quy mô nhỏ bé, hơn nữa lại bị phân tán, cục bộ; (5) chấm dứt tình trạng phân cấp đồng loạt và đại trà, tức là cùng một cơ chế phân cấp cho các địa phương khác nhau về nguồn lực và vai trò; (6) phân cấp đồng bộ giữa quyền hạn và nguồn lực, tránh tình trạng các quyền hạn được giao rất nhiều nhưng nguồn lực không có; (7) tăng cường giám sát của CQTƯ đối với việc thực hiện Luật Quy hoạch 2017.

Thứ ba, các CQĐP cần mở rộng và thu hút nguồn tài chính cho các dự án cấp vùng, trước hết là cơ sở hạ tầng giao thông, đồng thời tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng phần mềm - các trung tâm thông tin và tư vấn kinh tế tại các thị trấn, thị tứ ven biển.

Thứ tư, tăng cường các chính sách khuyến khích liên kết vùng tập trung vào bốn chương trình mục tiêu: (1) Chương trình phát triển các ngành công nghiệp chế biến gắn với sản phẩm nguyên liệu nông-lâm-ngư nghiệp; (2) Chương trình phát triển cảng biển gắn với logistics; (3) Chương trình phát triển du lịch vùng; (4) Chương trình phát triển nguồn nhân lực của vùng và xây dựng thị trường lao động chung. Trên cơ sở đó, thống nhất các chính sách thu hút đầu tư cho địa phương nói riêng và toàn vùng nói chung: (i) Liên kết tạo môi trường đầu tư thống nhất, minh bạch với sự đồng bộ trong các chính sách ưu đãi đầu tư và sự phối hợp liên hoàn trong tổ chức các hoạt động xúc tiến, thương mại. Nghiên cứu xây dựng thương hiệu vùng, có logo và slogan của vùng; (ii) Tổ chức định kỳ các hội nghị xúc tiến đầu tư vùng nhằm đẩy mạnh thu hút vốn nước ngoài, nhất là các tập đoàn xuyên quốc gia; tập trung vào việc lựa chọn các dự án trọng điểm trong vùng mang tính lan tỏa, phù hợp với quy hoạch, định hướng phát

triển cho toàn vùng; (iii) Thống nhất kiến nghị Chính phủ về các cơ chế ưu đãi, khuyến khích phát triển các tỉnh, thành trong vùng.

Thứ năm, xem xét hợp nhất hai bộ máy điều phối ở vùng NTB để thiết lập mô hình Hội đồng điều phối vùng nhằm đổi mới cơ chế điều phối vùng. Như đã nói, hiện tại ở vùng NTB đang tồn tại song song hai bộ máy điều phối, HĐV đối với các địa phương VKTTĐMT và BDP do 8 địa phương tự nguyện thành lập, hơn nữa, phạm vi điều phối của cơ chế tự nguyện lại bao trùm cả phạm vi điều phối của cơ chế bắt buộc, do đó, dễ xảy ra trường hợp trùng lặp, dàn trải nguồn lực. Điều này đặt ra yêu cầu thiết kế tổ chức điều phối trên cơ sở hợp nhất và tận dụng được nguồn lực và điểm mạnh của mỗi cơ chế.

Tài liệu tham khảo

Agranoff., & McGuire M. (2004). *Collaborative public management: New strategies for local governments*. Georgetown University Press.

Australian AID, WB Group, ĐHQG TP Hồ Chí Minh và UN HABITAT. (2014). *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Quy hoạch và Liên kết phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”*. TP Hồ Chí Minh, ngày 23-25 tháng 10 năm 2014.

Chính phủ. (2020). *Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/9/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng kinh tế trọng điểm*.

CoE, UNDP, & LGI. (2010). *Toolkit Manual on Intermunicipal Cooperation*. Council of Europe: Council of Europe, the United Nations Development Programme, and Local Government Initiative of the Open Society.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII - Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045*.

Feiock, Richard C. (2013). “The Institutional Collective Action Framework”. *The Policy Studies Journal*, Vol. 41, No. 3, 2013, page 397-425.

Feiock, Richard C., Annette S., Hyung, Jun P. (2009). “Institutional Collective Action and Economic Development Joint Ventures”. *Public Administration Review*, March-April 2009, page 256-270.

Hà Hữu Nga. (2008). *Nghiên cứu cơ sở lý thuyết cho việc xác định các ưu tiên trong phát triển bền vững vùng kinh tế. Đề tài cấp Bộ. Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững vùng Bắc bộ. Viện Khoa học xã hội Việt Nam*

Huỳnh Thế Du, Đinh Công Khải, Hoàng Trung Dũng, Hoàng Văn Thắng, Nguyễn Thị Hồng Nhung. (2016). “Từ khu kinh tế đến phát triển và liên kết phát triển kinh tế vùng: tạo đột phá thể chế”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế - Liên kết vùng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam*. Ban Kinh tế Trung ương, 2016, 819-829.

Lê Thu Hoa. (2007). *Kinh tế vùng ở Việt Nam - từ lý luận đến thực tiễn: sách chuyên khảo*. Nxb Lao động Xã hội. Hà Nội.

LGNZ. (2011). *Shared services for local government, Local Government New Zealand*. Retrieved from <http://www.lgnz.co.nz/assets/Uploads/Shared-services.pdf>

Mandell M.P., Keast P. (2008). “A new look at leadership in collaborative networks: Process catalyst”. *Public sector leadership: International challenges and perspectives*, 163-178.

Ngân hàng Thế giới. (2008). *Báo cáo Phát triển Thế giới 2009 - Tái định dạng địa kinh tế* (Sách tham khảo). Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội.

Ngô Quang Hùng. (2014). *Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Quy hoạch và Liên kết phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”*. TP Hồ Chí Minh, ngày 23-25 tháng 10 năm 2014.

Ngô Thăng Lợi, Vũ Cương & Vũ Thành Hưởng. (2015), *Liên kết phát triển và tổ chức liên kết phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Lý luận chính trị. Hà Nội.

Nguyễn Đình Cung. (2018). *Báo cáo nghiên cứu cơ chế phối hợp phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

Nguyễn Hiệp. (2018). "Cấu trúc, quản lý và lãnh đạo đối với quản trị liên kết phát triển kinh tế vùng trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung". *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 1(476)-tháng 01/2018.

Nguyễn Thu Phong. (2013). *Nghiên cứu quy hoạch vùng du lịch duyên hải Nam Trung Bộ trên cơ sở khai thác giá trị sinh thái và nhân văn*. Luận án Tiến sĩ Quy hoạch vùng và đô thị. Trường Đại học Kiến trúc TP. HCM.

Nguyễn Văn Huân. (2012). "Liên kết vùng từ lý luận đến thực tiễn". Kỷ yếu Diễn đàn Kinh tế mùa thu 2012 - *Kinh tế Việt Nam 2012, triển vọng 2013: Đổi mới phân cấp trong cải cách thể chế*. Ủy ban Kinh tế, Viện Khoa học và Xã hội Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 418-443.

Nguyễn Xuân Thành. (2016). "Liên kết nội vùng: từ lý luận và kinh nghiệm quốc tế đến thực tiễn Việt Nam". Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế - *Liên kết vùng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam*. Ban Kinh tế Trung ương, 2016, 141-146.

Phí Thị Hồng Linh. (2018), "Nghiên cứu liên kết kinh tế trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung". *Luận án Tiến sĩ kinh tế*. Trường ĐH Kinh tế Quốc dân.

Provan K.G., Kenis P. (2008). "Model of Network Governance: Structure, Management, and Effectiveness". *Journal of Public Administration Research and Theory*, 18(2), 229-252.

Trần Đình Thiên. (2016). "Thể chế điều hành liên kết phát triển vùng độc lập – yếu tố quyết định sự phát triển cấp vùng". Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Liên kết vùng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam*, Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2016, 543-551.

Trần Thị Thu Hương. (2017). "Nhận thức của chính quyền địa phương về chi phí liên kết: trường hợp Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long". *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, số 80 (1+2/2017).

Trần Thị Thu Hương. (2018). *Nghiên cứu nhân tố liên kết các địa phương trong vùng ở Việt Nam: trường hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

Trần Thị Thu Hương, Lê Viết Thái. (2015). "Liên kết vùng và định hướng liên kết vùng trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế ở Việt Nam". *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế* số 450 – tháng 11/2015.

Van den Berg L., Braun E., Van Der Meer J. (1997). "The organising capacity of metropolitan region". *Environment and Planning C: Government and Policy*, 15(3), 253-272.

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Viện Kinh tế Việt Nam. (2012). Báo cáo đánh giá khảo sát *Về tính liên kết vùng trong phân cấp kế hoạch tại trung ương và địa phương*. Dự án "Tối đa hóa lợi ích của hội nhập thông qua phân cấp có hiệu quả kế hoạch phát triển kinh tế xã hội" của Chương trình Hỗ trợ kỹ thuật hậu gia nhập WTO.

Vũ Thành Tự Anh. (2012). "Phân cấp quản lý kinh tế ở Việt Nam – nhìn từ góc độ thể chế". Kỷ yếu Diễn đàn Kinh tế mùa thu 2012 - *Kinh tế Việt Nam 2012, triển vọng 2013: Đổi mới phân cấp trong cải cách thể chế*. Ủy ban Kinh tế, Viện Khoa học và Xã hội Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 1-16.

Vũ Thành Tự Anh, Lê Viết Thái, Võ Tất Thắng. (2007). *Xé rào ưu đãi đầu tư của các tỉnh trong bối cảnh mở rộng phân cấp ở Việt Nam: "sáng kiến" hay "lợi bất cập hại"?*. Hà Nội, tháng 11 năm 2007.